

Số: 149/2024/CV-SGT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên Tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
Mã chứng khoán: SGT
Địa chỉ trụ sở chính: Lô 46, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.3715 9909 Fax: 028.5437 1074
Email: info@saigontel.vn Website: www.saigontel.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Riêng lẻ Quý III năm 2024 kèm thuyết minh giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2023
 - Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2024 kèm thuyết minh giải trình lợi nhuận chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2023
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn www.saigontel.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 30/10/2024. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- CV CBTT BCTC
- Báo cáo tài chính riêng lẻ và Hợp nhất Quý III năm 2024 kèm thuyết minh giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2023.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền CBTT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 58

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.577.601.433.501	2.256.179.147.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	71.421.637.713	28.102.569.728
1. Tiền	111		69.421.637.713	26.102.569.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	22.905.676.712	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.905.676.712	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		901.090.000.775	834.019.093.346
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	143.353.936.675	193.045.085.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	288.595.538.062	177.734.295.693
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	21.162.000.000	67.865.041.666
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	494.398.191.690	436.863.534.749
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(46.419.665.652)	(41.488.863.902)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	1.565.001.622.404	1.364.509.550.214
1. Hàng tồn kho	141		1.565.001.622.404	1.364.509.550.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.182.495.897	28.547.934.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.021.397.933	1.762.579.537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.484.198.076	25.456.592.600
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18b	196.686.888	196.686.888
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.10	1.480.213.000	1.132.075.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.773.509.926.974	2.832.787.986.207
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		64.826.947.540	1.078.411.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	64.826.947.540	1.078.411.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		51.670.223.585	60.052.024.798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	51.640.163.576	60.011.584.792
- Nguyên giá	222		146.709.586.565	146.613.437.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.069.422.989)	(86.601.852.228)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	30.060.009	40.440.006
- Nguyên giá	228		425.897.900	425.897.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(395.837.891)	(385.457.894)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	16.298.797.788	33.367.614.005
- Nguyên giá	231		55.318.702.788	86.967.373.287
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(39.019.905.000)	(53.599.759.282)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		456.646.362.998	541.381.278.196
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.14	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.15	456.646.362.998	541.381.278.196
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	2.180.248.105.787	2.191.562.136.590
1. Đầu tư vào công ty con	251		872.826.000.000	872.676.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		783.763.680.000	772.248.680.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.011.372.585	700.011.372.585
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(176.352.946.798)	(153.373.915.995)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.819.489.276	5.346.521.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	3.819.489.276	5.346.521.618
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.351.111.360.475	5.088.967.133.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.637.747.676.076	3.406.871.913.065
I. Nợ ngắn hạn	310		1.714.554.299.517	1.615.309.521.303
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	43.585.288.574	60.106.427.894
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	2.491.193.966	1.739.865.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18a	108.576.085.472	111.820.557.585
4. Phải trả người lao động	314		224.684.494	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	164.743.114.310	111.710.957.562
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	5.252.322.239	5.994.413.621
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	379.709.115.698	220.297.738.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	1.009.972.494.764	1.103.639.561.165
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.923.193.376.559	1.791.562.391.762
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19b	322.877.113.695	303.862.610.661
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	10.022.766.116	400.306.252
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	264.910.148.349	494.720.907.322
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	1.302.396.105.331	968.825.732.370
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	22.987.243.068	23.752.835.157
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.713.363.684.399	1.682.095.220.455
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	1.713.363.684.399	1.682.095.220.455
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.480.035.180.000	1.480.035.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.480.035.180.000	1.480.035.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(465.119.800)	(465.119.800)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.100.000)	(3.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.796.724.199	202.528.260.255
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		202.528.260.255	173.108.291.811
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.268.463.944	29.419.968.444
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.351.111.360.475	5.088.967.133.520

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng

Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024 công bố	Quý 3 năm 2023 công bố	09 tháng đầu năm 2024 công bố	09 tháng đầu năm 2023 công bố
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		257.423.048.594	148.877.985.365	508.028.753.733	317.012.089.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	257.423.048.594	148.877.985.365	508.028.753.733	317.012.089.454
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	160.158.348.274	119.361.378.299	332.854.127.813	198.068.037.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		97.264.700.320	29.516.607.066	175.174.625.920	118.944.052.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	545.425.539	2.399.348.096	41.436.807.023	8.289.539.544
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.086.327.926	14.082.753.444	75.131.537.498	48.014.440.600
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.808.649.748	14.082.753.444	51.936.862.830	47.456.029.954
8. Chi phí bán hàng	25		1.218.412.316	124.716.818	1.415.929.615	2.013.987.744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	34.515.086.346	17.161.495.320	74.077.928.154	51.616.889.597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		33.990.299.271	546.989.580	65.986.037.676	25.588.273.658
11. Thu nhập khác	31		17.432.461	168.099.400	1.094.243.134	839.164.318
12. Chi phí khác	32		464.649.100	465.936.204	13.396.874.017	934.177.828
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(447.216.639)	(297.836.804)	(12.302.630.883)	(95.013.510)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.543.082.632	249.152.776	53.683.406.793	25.493.260.148
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	15.402.913.067	2.906.199.909	23.180.534.938	14.482.792.831
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	-	-	(765.592.089)	(765.592.089)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.140.169.565	(2.657.047.133)	31.268.463.944	11.776.059.406

Người lập biểu

Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng

Lê Nguyễn Hoàng Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2024 công bố	09 tháng đầu năm 2023 công bố
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.683.406.793	25.493.260.148
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11,1 2,13	12.424.024.861	14.864.862.997
- Các khoản dự phòng	03	V1.4,5	27.909.832.553	467.164.397
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.314.064.909)	(72.654.009.786)
- Chi phí lãi vay	06	V1.4	51.936.862.830	47.456.029.954
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		117.640.062.128	15.627.307.710
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(189.035.412.059)	69.871.703.921
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(200.492.072.190)	(130.323.811.556)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(51.844.126.250)	(13.978.290.545)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2.268.213.946	1.371.078.705
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.029.877.947)	(15.769.956.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(19.505.345.031)	(19.147.453.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(348.138.000)	(213.355.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(353.346.695.403)	(92.562.777.029)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		84.638.765.653	(86.930.945.687)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	8.390.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.405.676.712)	(29.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57.203.041.666	82.730.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.665.000.000)	(188.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.991.326.221	415.448.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		156.762.456.828	(212.494.588.578)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2024 công bố	09 tháng đầu năm 2023 công bố
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.3	551.957.704.514	592.430.678.101
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.4	(312.054.397.954)	(273.837.915.715)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		239.903.306.560	318.592.762.386
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		43.319.067.985	13.535.396.779
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.102.569.728	26.253.402.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>71.421.637.713</u>	<u>39.788.798.874</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Cẩm Vân

Lê Nguyễn Hoàng Anh



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 17, ngày 30 tháng 09 năm 2024) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi về việc cập nhật giấy tờ pháp lý của Người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SAIGON TELECOMMUNICATION & TECHNOLOGIES CORPORATION

Tên viết tắt: SAIGONTEL CORP

Mã chứng khoán: SGT (Niêm yết và giao dịch tại HOSE - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh)

Trụ sở chính: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Mua bán thiết bị điện - điện tử; Mua bán vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin; Mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet.

Các hoạt động thường xuyên của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính; mua bán phần mềm.

- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật ngành tin học; Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng máy tính.

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập internet tại trụ sở) (không có hạ tầng mạng); Đại lý cung cấp dịch vụ internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở) (không có hạ tầng mạng); Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông (không có hạ tầng mạng).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản); Cho thuê kho bãi, kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê); Kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp; Kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông.

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (không hoạt động tại trụ sở)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, truyền tải điện (không hoạt động tại trụ sở).
- Cổng thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo, lễ hội (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất là đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).
- Quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đối với hoạt động kinh doanh dự án, chu kỳ kinh doanh kéo dài trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2024: 220 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 218 nhân viên).**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	35.000.000.000	70,0%	70,0%
2. Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình,...	46.243.000.000	100,0%	100,0%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
3. Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn	Xây dựng nhà, đường sắt, đường bộ, công trình điện, cấp thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện; Đại lý môi giới; Bán buôn vật liệu; Kinh doanh bất động sản; Quảng cáo; Giám sát xây dựng...	120.000.000.000	60,0%	60,0%
4. Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	1.583.000.000	100,0%	100,0%
5. Công ty TNHH Saigontel Long An	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	525.000.000.000	75,0%	75,0%
6. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	125.000.000.000	100,0%	100,0%
7. Công ty TNHH Linh kiện điện tử Quảng Yên (*)	Sản xuất linh kiện điện tử	-	100,0%	100,0%

(*) Tại thời điểm báo cáo Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn chưa góp vốn và Công ty con chưa phát sinh số liệu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có năm (05) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết/liên doanh	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty CP SkyX Saigontel	Sản xuất điện mặt trời; Bán lẻ máy móc, trang thiết bị điện tử; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu	3.480.000.000	30,0%	30,0%
2. Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	Kinh doanh bất động sản. Tư vấn môi giới bất động sản. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình đường bộ. Sản xuất sợi, vải dệt thô và hoàn thiện sản phẩm dệt. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).	139.368.680.000	48,9%	48,9%
3. Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.	600.000.000.000	40,0%	40,0%
4. Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng	29.400.000.000	36,75%	36,75%
5. Công ty TNHH Saigontel STS Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý, dịch vụ thiết kế kỹ thuật hoàn thiện công trình xây dựng	11.515.000.000	49,0%	49,0%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập**Chi Nhánh Bắc Ninh**

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 9 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 7 năm 2007) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

Chi Nhánh Thái Nguyên

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302615063-005 ngày 22 tháng 5 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Số 381, đường Lương Ngọc Quyến, phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, quảng cáo, tư vấn quản lý và môi giới

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:

- Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sản giao dịch bất động sản; Không thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất).
- Cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê)
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.
- Kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông hướng tư dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của toàn Doanh nghiệp được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/09/2024: 24.395 VND/USD.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/09/2024: 24.740 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi,... là lãi suất của ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch/mà Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**8.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>03 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>04 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>05 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư sử dụng cho thuê như sau:

Nhà xưởng 10 năm

Quyền sử dụng đất 44 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1. Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

11.2. Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

Nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ, BĐSĐT mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, Công ty chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

11.3. BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí mua bảo hiểm: (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Nợ phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư}$$

09
C
C
NGH
SÀI
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng**

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

003
Y
N
THÔNG
CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho cả Công ty trong năm hiện hành là 20%.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điều 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

24. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

25. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

26. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

27. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024	01/01/2024
Tiền	69.421.637.713	26.102.569.728
Tiền mặt	773.032.697	454.114.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.648.605.016	25.648.454.743
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	71.421.637.713	28.102.569.728

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	22.905.676.712	22.905.676.712	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	21.905.676.712	21.905.676.712	-	-
Cộng	22.905.676.712	22.905.676.712	1.000.000.000	1.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem trang 51-52)

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	143.353.936.675	(4.064.467.970)	193.045.085.140	(4.064.467.970)
Khách hàng trong nước	143.353.936.675	(4.064.467.970)	193.045.085.140	(4.064.467.970)
Công ty TNHH viễn thông NTT Việt Nam	942.172.000	-	2.715.750.400	-
Công ty cổ phần Đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	3.337.457.331	-	3.337.457.331	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Famax	19.878.750.000	-	-	-
Công ty TNHH SyTech Vina	39.860.100.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Mai Thư	18.388.664.513	-	-	-
Công ty CP NGO Vina	12.362.350.048	-	-	-
Công ty TNHH SX TM và XNK Lựa Tuyệt	13.836.723.360	-	-	-
Công ty CP TTKC Vina	12.397.086.592	-	-	-
Khách hàng khác	22.350.632.831	(4.064.467.970)	183.081.877.409	(4.064.467.970)
Cộng	143.353.936.675	(4.064.467.970)	193.045.085.140	(4.064.467.970)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (t.đ)	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	3.337.457.331	-	3.337.457.331	-
Công Ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel	196.401.185	-	486.629.942	-
Công Ty CP TN Global	196.022.400	-	332.619.311	-
Công ty CP SkyX Saigontel	220.000.000	-	220.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Kinh Bắc	128.160.045	-	97.077.675	-
Công ty CP KCN Sài Gòn Hải Phòng	1.045.258.298	-	520.533.688	-
Công Ty TNHH SaiGonTel Long An	33.605.000	-	109.850.400	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn	5.710.713	-	2.993.478	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghệ Cao SaiGonTel	1.067.000	-	-	-
Cộng	5.169.071.972	-	13.049.027.240	-
4. Trả trước cho người bán	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	288.595.538.062	(1.073.851.604)	177.734.295.693	(1.073.851.604)
Nhà cung cấp trong nước	288.595.538.062	(1.073.851.604)	177.734.295.693	(1.073.851.604)
Trung tâm Phát triển quỹ đất Thị xã Phổ Yên (1)	69.681.594.420	-	69.681.594.420	-
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà (2)	46.959.648.997	-	44.869.000.000	-
4. Trả trước cho người bán (t.đ)	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Giao thông Bình Nguyên	31.323.075.726	-	47.867.029.031	-
Nhà cung cấp khác	140.631.218.919	(1.073.851.604)	15.316.672.242	(1.073.851.604)
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công Ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel	1.084.967.940	-	1.048.524.580	-
Cộng	1.084.967.940	-	1.048.524.580	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) Khoản ứng trước cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thị xã Phổ Yên cho mục đích bồi thường, hỗ trợ, kinh phí tổ chức thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Tân Phú 1, Tân Phú 2, địa bàn xã Tân Phú, xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Kim Hà cho mục đích thi công san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh. Dự án đang được thực hiện theo đúng tiến độ.

5. Phải thu về cho vay	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.162.000.000	-	67.865.041.666	-
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin (1)	-	-	53.216.800.000	-
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam (2)	10.662.000.000	-	10.662.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn	-	-	2.315.208.333	-
Công ty CP Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na (3)	4.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Du Lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	-	-	1.671.033.333	-
Công Ty TNHH SaiGonTel Long An (4)	6.000.000.000	-	-	-
Cộng	21.162.000.000	-	67.865.041.666	-

5. Phải thu về cho vay	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin (1)	-	-	53.216.800.000	-
Công ty CP Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na (3)	4.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn	-	-	2.315.208.333	-
Công ty CP Đầu tư và Du Lịch Sài Gòn Lâm Đồng	-	-	1.671.033.333	-
Cộng	4.500.000.000	-	57.203.041.666	-

Thuyết minh các khoản cho vay

(2) Cho Công ty Cổ Phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam vay theo hợp đồng số 1114/TT-SGT.16 ngày 10/11/2016, PL01 ngày 09/05/2017, PL02 ngày 09/05/2018, PL03 ngày 09/05/2019 số tiền 10.662.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 01 năm (thời hạn cho vay sẽ tự động gia hạn nếu không có bất kỳ điều chỉnh, bổ sung nào khác), lãi suất cho vay từ 1/7/2024 là 0%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Cho Công ty Cổ Phần Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vi Na vay không có tài sản đảm bảo theo các hợp đồng:

(3.1) Hợp đồng cho vay số 283/HĐCV/SGT-SGVN ngày 28/03/2024, số tiền 3.500.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất cho vay 8%/năm.

(3.2) Hợp đồng cho vay số 085/HĐCV/SGT-SGVN ngày 08/05/2024, số tiền 1.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất cho vay 8%/năm.

(4) Cho Công ty TNHH Saigontel Long An vay theo Hợp đồng cho vay số 01.2024/HĐCV/SLA-SGTBN ký ngày 30/07/2024 số tiền 6.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2024, lãi suất cho vay 8,5%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

6. Phải thu khác	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	494.398.191.690	(41.281.346.078)	436.863.534.749	(36.350.544.328)
+ Ký cược, ký quỹ	1.093.411.000	-	25.000.000	-
+ Tạm ứng	216.872.510.911	-	195.036.114.833	-
Nguyễn Khắc Tài (5)	70.614.848.935	-	93.799.848.935	-
Nguyễn Duy Phong (5)	59.333.094.400	-	62.747.094.400	-
Các đối tượng khác	86.924.567.576	-	38.489.171.498	-
+ Tiền lãi cho vay	6.445.714.443	(4.930.801.750)	24.000.233.641	-
Công ty CP Địa ốc Viễn				
Đông Việt Nam	4.930.801.750	(4.930.801.750)	4.364.827.250	-
Công ty TNHH khu du lịch				
đôi Rô-Bin	-	-	18.425.543.377	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và				
Phát Triển Đô Thị Sài Gòn	47.241.459	-	-	-
Các đối tượng khác	1.467.671.234	-	1.209.863.014	-
+ Các khoản phải thu khác	269.986.555.336	(36.350.544.328)	217.802.186.275	(36.350.544.328)
Tổng Công ty Truyền thông				
đa phương tiện - VTC (1)	31.690.000.000	(31.690.000.000)	31.690.000.000	(31.690.000.000)
Nguyễn Thị Thi (2)	58.486.081.000	-	141.501.081.000	-
Ông Nguyễn Đăng Minh Tú	-	-	23.000.000.000	-
Nguyễn Thái Anh (3)	155.992.140.460	-	-	-
Ban Giải phóng mặt bằng				
Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	(3.919.091.328)	3.919.091.328	(3.919.091.328)
Các đối tượng khác	19.899.242.548	(741.453.000)	17.692.013.947	(741.453.000)
b. Dài hạn	64.826.947.540	-	1.078.411.000	-
+ Ký quỹ, ký cược	11.995.530.000	-	1.078.411.000	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-	1.078.411.000	-
Ủy thác đầu tư cho cá nhân				
(4)	52.831.417.540	-	1.078.411.000	-
Cộng	559.225.139.230	(41.281.346.078)	437.941.945.749	(36.350.544.328)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 29

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác (tiếp theo)

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-Bin	-	-	18.425.543.377	-
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Sài Gòn Ninh Thuận	342.400.000	-	342.400.000	-
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	-	-	615.395.482	-
Công ty CP Đầu tư Và Phát triển Đô thị Sài Gòn	47.241.459	-	-	-
Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vi Na	4.071.178.083	-	3.900.000.000	-
Công ty CP TN Global	898.725.000	-	1.231.344.311	-
Cộng	8.859.544.542	-	28.014.683.170	-

(1) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(2) Khoản phải thu của Bà Nguyễn Thị Thĩ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của công ty CP Địa ốc Viễn Đông số 28061/2022/SGT-NTT-CNCP ngày 28/06/2022 và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Bình Thuận số 28062/2022/SGT-NTT-CNCP ngày 28/06/2022 giữa bà Nguyễn Thị Thĩ và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

(3) Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1903/HĐUT/SGT-NTA ngày 19/03/2024 giữa Ông Nguyễn Thái Anh và Công ty Cổ Phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Số dư tại thời điểm lập báo cáo ngày 30/09/2024 là 155.992.140.460 VNĐ.

(4) Hợp đồng ủy thác đầu tư số 2606/2024/HĐUTĐT/SGT ngày 26/06/2024 giữa Ông Bùi Xuân Quỳnh và Công ty Cổ Phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Số dư tại thời điểm lập báo cáo ngày 30/09/2024 là 52.831.417.540 VNĐ.

(5) Khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Khắc Tài và ông Nguyễn Duy Phong theo Quyết định số 03C/2020/QĐ-HĐQT ngày 20/03/2020 và Quyết định số 10A/2020/QĐ-HĐQT ngày 10/09/2020 về việc chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn II tại Thôn Lương, xã Tri Phương, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

7. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 53)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	1.564.427.611.770	-	1.359.165.237.528	-
Chi phí DA CCN Tân Phú 1	389.959.194.085	-	323.195.471.734	-
Chi phí DA CCN Tân Phú 2	372.147.760.272	-	331.331.207.988	-
DA Cụm CN Lương Sơn	83.742.452.474	-	81.929.491.284	-
Chi phí dự án KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2	684.447.780.914	-	564.692.393.053	-
Chi phí xây dựng hạ tầng chung KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1	30.797.059.646	-	30.293.605.361	-
Dự án TM7 Bắc Giang	1.277.763.056	-	26.979.076.290	-
Chi phí SX, KD dở dang khác	2.055.601.323	-	743.991.818	-
Hàng hoá	574.010.634	-	5.344.312.686	-
Cộng	1.565.001.622.404	-	1.364.509.550.214	-

Hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.526.727.606.403 VNĐ. Trong đó, giá trị dự án KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 là 680.878.199.572 VNĐ, Dự án CCN Tân Phú 1, 2 là 762.106.954.357 VNĐ, Dự án Cụm CN Lương Sơn là 83.742.452.474 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Trong đó, chi phí lãi vay được vốn hoá đến thời điểm 30/09/2024 vào Dự án xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 là 0 VNĐ, Dự án CCN Tân Phú 1 là 47.002.417.901,00 VNĐ, Dự án CCN Tân Phú 2 là 34.528.039.458,00 VNĐ và Dự án Cụm CN Lương Sơn là 627.095.791 VNĐ.

9. Chi phí trả trước	30/09/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.021.397.933	1.762.579.537
Chi phí khác	848.371.864	1.483.006.798
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm, đào tạo	173.026.069	279.572.739
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.819.489.276	5.346.521.618
Chi phí trả trước	1.357.598.871	2.483.354.301
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	2.461.890.405	2.863.167.317
Cộng	4.840.887.209	7.109.101.155
10. Tài sản khác	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	1.480.213.000	1.132.075.000
Vàng, kim khí quý, đá quý	1.480.213.000	1.132.075.000
Cộng	1.480.213.000	1.132.075.000

11. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 54)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	425.897.900	425.897.900
Số dư cuối kỳ	425.897.900	425.897.900
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	385.457.894	385.457.894
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	10.379.997	10.379.997
Số dư cuối kỳ	395.837.891	395.837.891
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	40.440.006	40.440.006
Số dư cuối kỳ	30.060.009	30.060.009

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 356.697.900 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà xưởng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.756.652.368	73.210.720.919	86.967.373.287
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(5.087.130.000)	(26.561.540.499)	(31.648.670.499)
Số dư cuối kỳ	8.669.522.368	46.649.180.420	55.318.702.788
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.255.464.348	50.344.294.934	53.599.759.282
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	255.631.868	3.690.442.235	3.946.074.103
<i>Chuyển nhượng</i>	(850.093.092)	(17.675.835.293)	(18.525.928.385)
Số dư cuối kỳ	2.661.003.124	36.358.901.876	39.019.905.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	10.501.188.020	22.866.425.985	33.367.614.005
Số dư cuối kỳ	6.008.519.244	10.290.278.544	16.298.797.788

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2024	01/01/2024
Dự án Tòa nhà ICT 2	189.707.436.497	150.868.381.619
Dự án khác	266.938.926.501	390.512.896.577
Cộng	456.646.362.998	541.381.278.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả người bán	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	43.585.288.574	43.585.288.574	60.106.427.894	60.106.427.894
Nhà cung cấp trong nước	43.585.288.574	43.585.288.574	52.372.019.532	52.372.019.532
Công ty CP Miền Đông Cty TNHH Xây Dựng Cơ Điện TM Hưng Phát Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Bình Hòa Công ty TNHH đầu tư phát triển công nghệ Việt	6.416.679.939	6.416.679.939	14.042.936.756	14.042.936.756
Nhà cung cấp khác	26.367.526.094	26.367.526.094	33.274.364.463	33.274.364.463
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	7.734.408.362	7.734.408.362
Roland Berger PTE LTD	-	-	7.734.408.362	7.734.408.362
Cộng	43.585.288.574	43.585.288.574	60.106.427.894	60.106.427.894
17. Người mua trả tiền trước			30/09/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn			2.491.193.966	1.739.865.214
Khách hàng trong nước			2.491.193.966	1.739.865.214
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An			-	1.262.884.000
Khách hàng dự án TM7			1.214.289.931	464.729.581
Khách hàng khác			1.276.904.035	12.251.633
Cộng			2.491.193.966	1.739.865.214
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2024
a. Phải nộp				
Thuế GTGT	6.738.137.769	44.122.159.821	50.809.014.356	51.283.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.314.357.219	23.180.534.938	19.505.345.031	104.989.547.126
Thuế thu nhập cá nhân	552.151.098	1.497.778.525	1.873.510.757	176.418.866
Thuế tài nguyên	64.912.484	632.018.647	619.104.412	77.826.719
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.150.999.015	7.269.034.547	7.139.024.035	3.281.009.527
Các loại thuế khác	-	1.397.688.792	1.397.688.792	-
Cộng	111.820.557.585	78.099.215.270	81.343.687.383	108.576.085.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (t.t)

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2024
b. Phải thu				
Thuế TNDN	196.686.888	-	-	196.686.888
Cộng	196.686.888	-	-	196.686.888

19. Chi phí phải trả

	30/09/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	164.743.114.310	111.710.957.562
Lãi vay	129.464.776.319	108.572.294.470
Các khoản trích trước	2.315.406.826	2.929.710.734
Chi phí khác	32.962.931.165	208.952.358
b. Dài hạn	322.877.113.695	303.862.610.661
Chi phí lãi vay	322.877.113.695	303.862.610.661
Cộng	487.620.228.005	415.573.568.223
c. Trích trước chi phí phải trả các bên liên quan	30/09/2024	01/01/2024
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghệ Cao SaiGonTel	155.506.850	-
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Long An	10.189.881.491	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	18.794.532.898	16.320.305.405
Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel	1.254.087.982	586.784.178
Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	21.230.379.757	20.108.735.921
Công ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An	6.417.090.067	6.335.889.283
Công ty CP KCN Sài Gòn Hải Phòng	-	3.697.050.795
Công ty Cổ Phần KumBa	137.289.861	-
Công ty TNHH MTV PTDT Trảng Cát	57.658.082.191	39.041.095.890
Công ty CP Khu Công nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội	22.887.123.289	22.887.123.289
Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	23.627.740.351	23.627.740.351
Công ty CP Đầu tư Vinatex-Tân Tạo	1.601.682.192	1.601.682.192
Cộng	163.953.396.929	134.206.407.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2024	01/01/2024
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	3.444.921.037	3.506.491.214
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng, phí CSHT	1.807.401.202	2.487.922.407
Cộng	5.252.322.239	5.994.413.621
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	10.022.766.116	400.306.252
Cộng	10.022.766.116	400.306.252
21. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	90.001.824	90.862.560
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.059.054.787	126.541.785.116
+ Khách đặt cọc dự án tại Tỉnh Thái Nguyên	67.811.273.912	75.094.260.850
+ Công ty CP Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na (1)	27.669.000.000	47.669.000.000
+ Các đối tượng khác	2.578.780.875	3.778.524.266
Các khoản phải trả, phải nộp khác	281.560.059.087	93.665.090.586
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel (2)	50.535.381.478	52.235.847.072
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (3)	150.437.975.000	-
+ Công ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (4)	40.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	40.586.702.609	41.429.243.514
Cộng	379.709.115.698	220.297.738.262
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.989.937.875	1.668.853.837
+ Các đối tượng khác	1.989.937.875	1.668.853.837
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	190.968.387.500
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (3)	-	150.437.975.000
+ Công ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (4)	-	40.000.000.000
+ Các đối tượng khác	-	530.412.500
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	262.920.210.474	302.083.665.985
+ Nhận đặt cọc thuê đất (5)	255.685.256.921	288.928.120.146
+ Nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng và thi công xây dựng	7.234.953.553	13.155.545.839
Cộng	264.910.148.349	494.720.907.322

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 35

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Phải trả khác bên liên quan

Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	150.437.975.000	150.437.975.000
Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel	50.535.381.478	52.235.847.072
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Saigontel - Thái Nguyên	360.000.000	360.000.000
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel	1.515.890.407	893.150.683
Công ty CP KCN Sài Gòn Hải Phòng	3.206.051.890	68.750.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	17.347.854.606	18.868.541.416
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao SaiGonTel	974.947.934	974.947.934
Công ty CP TN Global	119.040.000	119.040.000
Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vi Na	27.669.000.000	47.669.000.000
Ông Đặng Thành Tâm	1.500.000.000	1.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	295.166.141.315	314.627.252.105

(1) Khoản tiền nhận đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng dịch vụ số 0503/2020/HĐDV/SGT-SGVN ký ngày 05/03/2020 liên quan đến dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM giữa Công ty Cổ Phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na và Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn số tiền là 27.669.000.000 VND.

(2) Số dư phải trả liên quan đến Công ty Cổ Phần Đầu tư Bất động sản Saigontel tại thời điểm 30/09/2024 là 50.535.381.478 VND, trong đó:

- Khoản nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh số 2005/2018/HĐHT SGT-SGT Land ký ngày 10/05/2018 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và Công ty Cổ Phần Đầu tư Bất động sản Saigontel về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh Dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp tại lô TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang do Công ty Cổ Phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn sẽ nhận được 70% lợi nhuận sau thuế ghi nhận trên báo cáo tài chính được kiểm toán của dự án. Hiện tại dự án đã bàn giao được gần 97% số lượng căn hộ. Số dư đến 30/09/2024 là 48.322.977.539 VND.

- Các khoản nhờ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel chi hộ là 2.212.403.939 VND.

(3) Khoản phải trả liên quan đến Công ty Cổ Phần Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:

- Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0101/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/01/2018 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty Cổ Phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng và Công ty Cổ Phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM. Đến thời điểm 30/09/2024 số vốn góp của Công ty Cổ Phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng là 109.622.975.000 VND. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận sẽ được hai bên xác nhận bằng Phụ lục đính kèm Hợp đồng tại thời điểm dự án kết thúc để phù hợp với thực tế lợi nhuận của dự án. Thời gian hợp đồng đến hết ngày 31/12/2024.

- Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2009/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/09/2018 và Phụ lục số 01/2009/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ngày 21/09/2023 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư và khai thác kinh doanh tại dự án Cao ốc thương mại-Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội. Đến thời điểm 30/09/2024, số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng là 40.815.000.000 VND. Tỷ lệ lợi nhuận của Công ty Cổ Phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng bằng (số tiền thực chuyển chia tổng chi phí đầu tư dự án đã quyết toán) nhân lợi nhuận của dự án đã quyết toán. Thời gian hợp đồng đến hết ngày 21/03/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(4) Khoản nhận tiền vốn góp của Công ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1510/2019/HĐHTKD/SCD-SGT ngày 15/10/2019 và các phụ lục đính kèm nhằm mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh do Công ty Cổ Phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư. Tỷ lệ lợi nhuận của Công ty Cổ Phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn là 81,77%, Công ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc là 18,23% lợi nhuận sau thuế ghi nhận trên báo cáo tài chính được kiểm toán của dự án. Thời gian hợp đồng đến hết ngày 15/10/2024.

(5) Khoản tiền nhận đặt cọc theo các Thỏa thuận đặt cọc số 113/CN1-1-1/TTĐC-SGT/2020, 412/CN6-2/TTĐC-SGT/2020, 503/CN1-3/TTĐC-SGT/2020, 501/CN6-1/TTĐC-SGT/2021, 115/CN4-1/TTĐC-SGT/2020, 1703/CN2-13TTĐC-SGT/2020, ...và các phụ lục đi kèm nhằm đảm bảo quyền thuê lại các Lô đất tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh ngay khi Lô đất đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật. Giá trị đặt cọc tùy thuộc vào từng hợp đồng (thường giao động khoảng 20% đến 30% tổng giá trị tiền thuê đất chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Thời hạn đặt cọc dự kiến đến tháng 3/2024 và kèm điều khoản tự gia hạn tương ứng thời gian kéo dài do khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng.

22. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.009.972.494.764	1.012.472.494.764	1.103.639.561.165	1.103.639.561.165
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên (1)	329.595.997.674	329.595.997.674	329.595.997.674	329.595.997.674
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An (2)	260.883.703.957	260.883.703.957	347.183.703.957	347.183.703.957
Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel (3)	4.186.400.000	4.186.400.000	34.186.400.000	34.186.400.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn (4)	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000
Công ty CP KumBa	-	-	8.140.432.963	8.140.432.963
Công ty CP Cơ điện tử và Tin học Cholimex	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An (5)	1.352.111.551	1.352.111.551	1.352.111.551	1.352.111.551
Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc (7)	22.500.000.000	22.500.000.000	-	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghệ Cao SaiGonTel (8)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Huế	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (t.t)	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (9)	108.909.881.582	108.909.881.582	78.261.215.020	78.261.215.020
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (10)	547.650.000	547.650.000	730.200.000	730.200.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (11)	49.750.000	49.750.000	497.500.000	497.500.000
Ngân hàng TMCP Tiền Phong	135.000.000	135.000.000	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Đặng Minh Tú (13)	5.200.000.000	5.200.000.000	15.200.000.000	15.200.000.000
Nguyễn Hoàng Thanh Trúc (14)	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Nguyễn Thị Hồng Thoa (15)	2.500.000.000	2.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Nguyễn Thanh Tùng (17)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Bùi Minh Huệ (18)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đức Hòa (19)	167.300.000.000	167.300.000.000	187.500.000.000	187.500.000.000
Trái phiếu thường	32.500.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
- Văn phòng Công ty (21)	32.500.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.302.396.105.331	1.302.396.105.331	968.825.732.370	968.825.732.370
Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel (3)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Công ty Cổ Phần KumBa (20)	2.480.000.000	2.480.000.000	-	-
Công Ty TNHH MTV PTĐT Trảng Cát (6)	439.000.000.000	439.000.000.000	439.000.000.000	439.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (9)	556.225.759.331	556.225.759.331	434.526.557.370	434.526.557.370
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (10)	1.611.100.000	1.611.100.000	1.976.200.000	1.976.200.000
Ngân hàng TMCP Tiền Phong	555.000.000	555.000.000	645.000.000	645.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (12)	237.024.246.000	237.024.246.000	39.681.000.000	39.681.000.000
Nguyễn Thị Khuyên (16)	35.500.000.000	35.500.000.000	35.500.000.000	35.500.000.000
Cộng	2.312.368.600.095	2.314.868.600.095	2.072.465.293.535	2.072.465.293.535

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 38

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22.1. Thuyết minh về các khoản vay bên liên quan

(1) Khoản vay Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên được thế chấp bằng các khoản đầu tư vào đơn vị khác thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (được thuyết minh ở mục V.2), chi tiết như sau:

(1.1) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2021/HĐVV/HY-SGT ngày 29/10/2021 và Phụ lục số 02/2021/PLHĐVV/HY-SGT ngày 02/01/2023, Phụ lục số 03/2023/PLHĐVV/HY-SGT ngày 28/01/2023, số dư tại ngày 30/09/2024 là 317.595.997.674 VND, mục đích: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất: 1%/năm, thời hạn đến hết ngày 28/10/2024.

(1.2) Hợp đồng cho vay vốn số 03/2021/TTMV/HY-SGT ngày 15/12/2021 và Phụ lục số 01 ngày 02/01/2023, Phụ lục số 03/2023/PLHĐVV/HY-SGT ngày 28/01/2023, số dư tại ngày 30/09/2024 là 12.000.000.000 VND, mục đích: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất: 1%/năm, thời hạn đến hết ngày 14/09/2025.

(2) Khoản vay Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Long An được thế chấp bằng các khoản đầu tư vào đơn vị khác và bất động sản đầu tư thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, chi tiết như sau:

(2.1) Hợp đồng số 02/2021/HĐCVT/LADIC-SGT ngày 01/11/2021 và các phụ lục đính kèm số PL1-02/2021/HĐCVT/LADIC-SGT, PL2-02/2021/HĐCVT/LADIC-SGT, PL3-02/2021/HĐCVT/LADIC-SGT, 01/02/2021/HĐCVT/LADIC-SGT, số dư tại ngày 30/09/2024 là 124.723.703.957 VND, mục đích: phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 5,0%/năm, thời hạn đến hết ngày 23/11/2024.

(2.2) Hợp đồng số 0601/2023/HĐCVT/LADIC-SGT ngày 06/01/2023 và phụ lục đính kèm số 02/0601/2023/HĐCVT/LADIC-SGT, số dư tại ngày 30/09/2024 là 55.500.000.000 VND, mục đích: phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 5,0%/năm, thời hạn đến hết ngày 12/01/2025.

(2.3) Hợp đồng số 1808/2023/HĐCV/LADIC-SGT ngày 18/08/2023 và phụ lục đính kèm số 04/1808/2023/HĐCVT/LADIC-SGT, số dư tại ngày 30/09/2024 là 40.000.000.000 VND, mục đích: thực hiện đầu tư, hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 5,0%/năm, thời hạn đến hết ngày 17/02/2025.

(2.4) Hợp đồng số 01/2023/HĐCVT/LADIC-SGT ngày 31/5/2023 và phụ lục đính kèm số 03/01/2023/HĐCVT/LADIC-SGT, PL01A/2023/PLHĐCVT/LADIC-SGT ngày 29/06/2024, số dư tại ngày 30/09/2024 là 22.660.000.000 VND, mục đích: thực hiện đầu tư, hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 5,0%/năm, thời hạn đến hết ngày 29/06/2025.

(2.5) Hợp đồng số 04/2023/HĐCV/LADIC-SGT ngày 13/10/2023 và phụ lục đính kèm số 05/04/2023/HĐCVT/LADIC-SGT, PL04B/2023/PLHĐCV/LADIC-SGT ngày 13/04/2024, số dư tại ngày 30/09/2024 là 10.000.000.000 VND, mục đích: thực hiện đầu tư, hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 5,0%/năm, thời hạn đến hết ngày 12/04/2025.

(2.6) Hợp đồng số 02/2023/HĐCV/LADIC-SGT ngày 25/10/2023 và phụ lục đính kèm số 06/02/2023/HĐCVT/LADIC-SGT, số dư tại ngày 30/09/2024 là 8.000.000.000 VND, mục đích: thực hiện đầu tư, hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 5,0%/năm, thời hạn đến hết ngày 24/10/2024.

(2.7) Vay Công ty CP Đầu tư phát triển Long An theo hợp đồng cho vay số 2410/2023/LADIC-SGT ngày 24/10/2023 để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 5%/năm, thời hạn vay đến hết ngày 25/04/2024. Nợ gốc vay và lãi vay được thanh toán vào ngày đến hạn trả nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 02 văn phòng nhà xưởng thuộc lô đất E5-4 tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ Phần Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel, chi tiết như sau:

(3.1) Hợp đồng cho vay 1509/2022/HDCV/SDJ-SGT ngày 15/09/2022 và Phụ lục số 04A/2022/PLHD/SDJ-SGT ngày 25/8/2022, Phụ lục số 04A/2023/PLHD/SDJ-SGT ngày 13/8/2023, số dư tại ngày 30/09/2024 là 4.186.400.000 VNĐ, mục đích: hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 8%/năm, thời hạn đến hết ngày 13/08/2025.

(3.2) Thỏa thuận mượn vốn số 0104/2022/TTMV/SDJ-SGT ngày 01/04/2022 và Phụ lục số TT1-0104/2022/TTMV/SDJ-SGT ngày 25/08/2022, Phụ lục số TT1-0104/2024/TTMV/SDJ-SGT ngày 31/03/2024, số dư tại ngày 30/09/2024 là 30.000.000.000 VNĐ, mục đích: hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 5,5%/năm, thời hạn đến hết ngày 01/04/2026.

(4) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ Phần Đầu tư & Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01/03/2011 và phụ lục số 06.6/07-2011/HĐVV với lãi suất 0,01%/ tháng, thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2019. Hiện tại công ty CP đầu tư phát triển KCN cao Sài Gòn đã ngưng hoạt động và đóng mã số thuế. Công ty đang làm thủ tục để cản trừ khoản vay này với khoản góp vốn đầu tư.

(5) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ Phần Tân Phú Trung - Long An, chi tiết như sau:

Hợp đồng cho vay số 03/2020/AT/TPT-LA-SGT ngày 01/04/2020 và các phụ lục, phụ lục gần nhất số 03G/2023/AT/PLHD/TPT-LA-SGT ngày 31/03/2024, số dư tại ngày 30/09/2024 là 1.352.111.551 VNĐ. Lãi suất: 8%/năm, thời hạn đến hết ngày 31/03/2025.

(6) Khoản vay Công Ty TNHH MTV PTĐT Trảng Cát, chi tiết như sau:

(6.1) Thỏa thuận cho vay số 01/2021/TTV/TRC-SGT ngày 20/09/2021 và phụ lục số 01 ngày 02/01/2023, phụ lục số 02/2021/TTV/TRC-SGT ngày 28/10/2023, số dư tại ngày 30/09/2024 là 154.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất: 5%/năm, thời hạn đến hết ngày 29/10/2025.

(6.2) Hợp đồng cho vay số 3110/2023/HĐV/TCC-SGT ngày 31/10/2023, số dư tại ngày 30/09/2024 là 285.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này là khoản vay tín chấp. Lãi suất: 6%/năm, thời hạn đến hết ngày 30/10/2025.

(7) Khoản vay tín chấp của Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc, chi tiết như sau:

(7.1) Hợp đồng cho vay 02/2024/AT/SCD-SGT ngày 01/02/2024, số dư tại ngày 30/09/2024 là 10.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: 8%/năm, thời hạn đến hết ngày 31/01/2025.

(7.2) Hợp đồng cho vay 07/2024/AT/SCD-SGT ngày 29/02/2024, số dư tại ngày 30/09/2024 là 12.500.000.000 VNĐ. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: 8%/năm, thời hạn đến hết ngày 30/09/2025.

(8) Khoản vay tín chấp của Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghệ Cao SaiGonTel, chi tiết như sau:

Hợp đồng cho vay số 01/2024/HĐCV/HITECH-SGT ngày 13/06/2024, số dư tại ngày 30/09/2024 là 9.000.000.000 VNĐ, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: 8%/năm, thời hạn đến hết ngày 13/06/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22.2. Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, chi tiết như sau:

(9.1) Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2022/HĐCVDADTL/NHCT282-SGT ký ngày 18/10/2022 và các Phụ lục lịch trả nợ, để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Tân Phú 1 và Tân Phú 2, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 5 (năm) năm kể từ ngày tiếp theo của Ngày Giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 06 (sáu) tháng, thời hạn theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản gắn liền với Thửa đất có diện tích 74,5 ha tại Dự án cụm công nghiệp Tân Phú 1 và 56,5 ha tại Dự án cụm công nghiệp Tân Phú 2 gồm toàn bộ quyền phát sinh từ các chi phí đền bù, bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí san nền, các chi phí khác đã thanh toán liên quan đến đất thuộc Dự án + toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án. Số dư tại ngày 30/09/2024 là 486.227.886.681 VND.

(9.2) Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2023/HĐCVDADTL/NHCT282-SGT-LS ký ngày 14/12/2023 để đầu tư Dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Lương Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 51 (năm mươi một) tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày Giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 (hai mươi tư) tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản gắn liền với Thửa đất có diện tích 34,53 ha tại Dự án cụm công nghiệp Lương Sơn gồm toàn bộ quyền phát sinh từ các hợp đồng thực hiện công tác đền bù, bồi thường giải phóng mặt bằng, san nền và các công việc khác liên quan đến đất thuộc Dự án + toàn bộ các quyền tài sản phát sinh từ các Hợp đồng mua bán, góp vốn, hợp tác kinh doanh, cho thuê, cho thuê mua bất động sản của Dự án; Hợp đồng thi công, xây dựng cung cấp dịch vụ, mua sắm trang thiết bị của Dự án và các Hợp đồng khác có liên quan đến Dự án; Lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Dự án. Số dư tại ngày 30/09/2024 là 8.184.872.650 VND.

(9.4) HĐ cho vay hạn mức số 017/2023-HĐCVHM/NHCT902-SAIGONTEL ký ngày 28/06/2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn phát triển và quản lý dự án, với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 (mười một) tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 902/2023/21901 của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Cao. Số dư tại ngày 30/09/2024 là 25.633.797.000 VND.

(9.5) HĐ cho vay hạn mức số 03/2023-HĐCVTL/NHCT908-SGT ký ngày 24/11/2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 908/2023/10637 của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Cao. Số dư tại ngày 30/09/2024 là 9.995.867.238 VND.

(9.6) HĐ cho vay hạn mức số 003/2024-HĐCVHM/NHCT902-SAIGONTEL, ký ngày 29/02/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/09/2024 là 27.400.397.069 VND.

(9.7) HĐ cho vay hạn mức số 011/2024-HĐCVHM/NHCT902-SAIGONTEL, ký ngày 14/05/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/09/2024 là 22.692.820.275 VND.

(9.8) Hợp đồng cho vay hạn mức số 024/2024-HĐCVDADT/NHCT902-SGT ký ngày 19/09/2024 để đầu tư xây dựng tòa nhà ICT2. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tòa nhà ICT1 và tài sản hình thành trong tương lai là tòa nhà văn phòng ICT2 tại địa chỉ Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Quận 12. Lãi suất cho vay là 10%/năm. Số dư tại ngày 30/09/2024 là 85.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(10) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam, chi tiết như sau:

(10.1) Hợp đồng vay số LAV220064631/1403 ngày 26/07/2022 để mua xe ô tô. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng 2 xe ô tô TOYOTA FORTUNER. Số dư tại ngày 30/09/2024 là 1.078.750.000 VND.

(10.2) Hợp đồng vay số LAV22007730/1403 ngày 05/09/2022 để mua xe ô tô. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng xe ô tô TOYOTA LAND CRUISER PRADO. Số dư tại ngày 30/09/2024 là 1.080.000.000 VND.

(11) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM, chi tiết như sau:

Hợp đồng vay HD Bank số 41047/19MN-HDĐTĐ ngày 25/10/2019 để mua xe ô tô. Thời hạn vay là 60 tháng từ 30/10/2019 đến 29/10/2024, lãi suất là 11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở + 2,65%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng xe ô tô LAND CRUISER.

(12) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi tiết như sau:

Hợp đồng vay BIDV số 01/2023/271609/HĐTĐ ngày 29/12/2023 mục đích để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp và/hoặc cho vay bù đắp tài chính để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Đại Đồng Hoàn Sơn giai đoạn 2 huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định của bên cho vay tại thời điểm giải ngân. Hình thức bảo đảm: tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của tất cả các công trình tọa lạc, hoặc gắn liền với khu đất 95,81 ha tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, giai đoạn II thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; tất cả các giấy tờ liên quan; tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty nhận được hoặc sẽ nhận được để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, bất kì quyền và tài sản nào được đề cập ở trên; tất cả các khoản tiền thu được phát sinh từ bất kì và tất cả tài sản nêu trên; tất cả các tài sản, doanh thu, thu nhập, quyền, lợi ích khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán có liên quan đến dự án KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, giai đoạn II.

22.3. Thuyết minh các khoản vay cá nhân

(13) Vay tín chấp Ông Nguyễn Đăng Minh Tú theo Hợp đồng cho vay số 2912/HĐCV/NĐMT-SGT ngày 29/12/2022, mục đích: phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 0%/năm, thời hạn vay đến hết ngày 28/12/2024.

(14) Vay tín chấp Bà Nguyễn Hoàng Thanh Trúc theo Hợp đồng cho vay số 09/2024/HĐCV/SGT-NHTT ngày 30/09/2024, mục đích: phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 0%/năm, thời hạn vay đến hết ngày 07/10/2024.

(15) Vay tín chấp Bà Nguyễn Thị Hồng Thoa theo Hợp đồng vay số 2208/HĐCV/NTHT-SGT ngày 22/08/2023, mục đích: phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 0%/năm, thời hạn vay đến hết ngày 21/08/2025.

(16) Vay tín chấp Bà Nguyễn Thị Khuyên theo Hợp đồng cho vay số 1809/HĐCV/NTK-SGT ngày 18/09/2023, mục đích: phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 4%/năm, thời hạn vay đến hết ngày 17/09/2025.

(17) Vay tín chấp Ông Nguyễn Thanh Tùng theo Hợp đồng cho vay số 2712/HĐCV/NTT-SGT ngày 27/12/2023, mục đích: phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 0%/năm, thời hạn vay đến hết ngày 27/06/2025.

(18) Vay tín chấp Bà Bùi Minh Huệ theo Hợp đồng cho vay số 01/2024/HĐCV/SGT-BMH ngày 30/06/2024, mục đích: phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 8,5%/năm, thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2024.

22.4. Thuyết minh các khoản vay Công ty

(19) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đức Hòa, chi tiết như sau:

Hợp đồng cho vay số 01/HĐCV/HP-SGT ngày 29/03/2023 và Phụ lục số 01/01/HĐCV/ĐH-SGT ngày 29/9/2023, Phụ lục số 02/01/HĐCV/ĐH-SGT ngày 29/3/2024, số dư tại ngày 30/09/2024 là 167.300.000.000 VND, mục đích: phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 6%/năm, thời hạn vay đến hết ngày 28/09/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(20) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ phần Kumba, chi tiết như sau:

Hợp đồng cho vay số 01/2024/HĐCV/KUMBA-SGT ngày 05/02/2024, số dư tại ngày 30/09/2024 là 2.480.000.000 VND, mục đích: phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 6%/năm, thời hạn vay đến hết ngày 04/02/2026.

22.5. Thuyết minh trái phiếu thường

(21) Chi tiết hợp đồng mua bán trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng

Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014, Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm. Số dư tại ngày 30/09/2024 là 32.500.000.000 VND. Lãi vay được gia hạn thanh toán từ 2026- 2030.

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2024	01/01/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22.987.243.068	23.752.835.157
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	22.987.243.068	23.752.835.157
Cộng	22.987.243.068	23.752.835.157

24. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 55.

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2024	01/01/2024
Vốn góp của các nhà đầu tư	100,00%	1.480.035.180.000	1.480.035.180.000
Cộng	100,00%	1.480.035.180.000	1.480.035.180.000
Tình hình góp vốn điều lệ như sau:	<i>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</i>	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Vốn điều lệ còn phải góp</i>
	VND	Tỷ lệ %	VND
Góp vốn bằng tiền	1.480.035.180.000	100%	1.480.035.180.000
Cộng	1.480.035.180.000	100%	1.480.035.180.000

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
--	-----------------------	-----------------------

Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	1.480.035.180.000	1.480.035.180.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.480.035.180.000	1.480.035.180.000

4. Cổ phiếu	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	148.003.518	148.003.518
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	148.003.518	148.003.518
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	148.003.518	148.003.518
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	310	310
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	148.003.208	148.003.208
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	148.003.208	148.003.208
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	131.221.754.692	125.461.098.595
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản, cho thuê đất, văn phòng & nhà xưởng	376.806.999.041	191.550.990.859
Cộng	508.028.753.733	317.012.089.454

b. Doanh thu cho thuê tài sản

Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.20. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty như sau:

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
b1. Ghi nhận doanh thu một lần		
Doanh thu	189.678.916.385	23.873.673.285
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.995.279.266	21.617.672.285
b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
Doanh thu	5.747.845.951	702.166.861
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.787.735.735	635.813.891

Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai ảnh hưởng từ việc ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước:

Theo đánh giá của công ty thì công ty không xảy ra khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước đối với hợp đồng cho thuê đất tại Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Đến ngày lập Báo cáo tài chính, công ty đã thu tiền được 90% số tiền thuê của hợp đồng cho thuê đất này.

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	85.325.838.052	71.798.859.523
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng, đất & văn phòng	247.528.289.761	126.269.177.876
Cộng	332.854.127.813	198.068.037.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	2.538.274.510	8.145.408.805
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	89.427.791	18.852.638
Lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư	38.553.020.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	256.084.722	125.278.101
Cộng	41.436.807.023	8.289.539.544
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	51.936.862.830	47.456.029.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	11.168.506
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	22.979.030.803	547.242.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực thiện	215.643.865	-
Cộng	75.131.537.498	48.014.440.600
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	29.976.539.991	18.743.570.419
Chi phí đồ dùng văn phòng	101.447.864	1.992.808.924
Chi phí khấu hao	3.792.065.825	3.157.272.180
Thuế, phí, lệ phí	1.469.104.729	723.636.662
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	4.930.801.750	154.945.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.607.951.873	15.387.585.820
Chi phí bằng tiền khác	17.769.261.985	11.457.069.885
Cộng	73.647.174.017	51.616.889.597
6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm hiện hành	22.620.532.419	14.482.792.831
b. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	560.002.519	-
c. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.180.534.938	14.482.792.831
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(765.592.089)	(765.592.089)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(765.592.089)	(765.592.089)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	551.957.704.514	592.430.678.101

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	312.054.397.954	273.837.915.715

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty/Doanh nghiệp không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
+ Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Ông Đặng Thành Tâm (*)	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	117.000.000	117.000.000
Bà Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên HĐQT	117.000.000	117.000.000
Bà Hồ Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT	117.000.000	117.000.000
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh (*)	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/4/2023)	-	39.000.000
Ông Nguyễn Thanh Thái	Thành viên HĐQT	117.000.000	117.000.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	Trưởng BKS	108.000.000	108.000.000
Bà Sú Ngọc Bích	Thành viên BKS	90.000.000	90.000.000
Bà Lê Thị Kim Nhung	Thành viên BKS	90.000.000	90.000.000
+ Ban Tổng Giám đốc			
Bà Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	264.873.364	dạ rùi
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	527.937.502	211.482.248
Ông Phạm Văn Lực	Phó Tổng Giám đốc Đô thị	536.375.000	677.000.000
Ông Nguyễn Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật kiêm Giám đốc chi nhánh Thái Nguyên	530.240.000	670.000.608
Ông Nguyễn Đăng Khoa (**)	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ Viễn thông	-	326.247.101
Ông Vũ Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám Đốc Chi nhánh Bắc Ninh	302.726.929	289.697.255
Cộng		2.918.152.795	2.969.427.212

(*) Theo Quyết định số 22B/2021/QĐ-HDQT ngày 31/05/2021 về việc trả Thù lao thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát Công ty. Riêng cá nhân Chủ tịch HĐQT ông Đặng Thành Tâm từ chối không nhận thù lao. Và ĐHCĐ thường niên năm 2023 ngày 20/04/2023 đã thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT ông Lê Nguyễn Hoàng Anh nên không trả thù lao kể từ Quý 02/2023.

(**) Theo Quyết định số 22/2023/QĐ-HDQT ngày 30/11/2023 về việc miễn nhiệm Phó Tổng Giám Đốc với Ông Nguyễn Đăng Khoa nên Công ty không chi trả thu nhập cho Ông Khoa kể từ ngày 01/12/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	Phải thu tiền bán hàng cung cấp dịch vụ	578.198.369	638.424.965
	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	613.438.954
	Phải trả tiền dịch vụ	20.578.546	56.726.147
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	19.210.962
	Phải trả tiền hợp tác kinh doanh DA TM7	2.136.341.644	-
	Trả tiền hợp tác kinh doanh dự án TM7	3.585.150.923	5.627.509.790
	Phải trả tiền chi hộ	141.540.354	-
	Trả tiền chi hộ	141.540.354	-
	Cần trừ công nợ	868.427.126	46.016.224
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc	Phải thu tiền bán hàng cung cấp dịch vụ	31.082.370	142.485.404
	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	190.111.326
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài Gòn	Phải thu tiền bán hàng cung cấp dịch vụ	-	1.062.804
	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	1.062.804
	Thu tiền gốc cho vay	2.315.208.333	-
	Phải thu tiền lãi cho vay	47.241.459	72.454.597
Cty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel-Thái Nguyên	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	104.727.273
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	104.727.273
Công ty TNHH Saigontel Long An	Phải thu tiền bán hàng cung cấp dịch vụ	130.614.000	61.047.800
	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	206.859.400	15.774.260.802
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	87.707.000	38.498.705
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	47.161.905	-
	Phải trả tiền lãi vay	89.630.137	-
	Vay tiền	6.000.000.000	-
	Cần trừ công nợ	-	20.226.800
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel	Phải thu tiền bán hàng cung cấp dịch vụ	3.487.000	4.524.149.847
	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.420.000	3.500.000.000
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	11.110.000
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	33.330.000
	Phải trả tiền lãi vay	155.506.850	-
	Vay tiền	9.000.000.000	-
	Cần trừ công nợ	-	1.024.149.847
Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	Phải thu tiền bán hàng cung cấp dịch vụ	20.000.000.000	25.369.826.728
	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	500.000.000	70.288.988
	Cho vay	4.500.000.000	-
	Phải thu tiền lãi cho vay	171.178.083	-
	Cần trừ công nợ	20.000.000.000	-
	Cần trừ công nợ và tiền cọc	-	25.300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	09 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm
		2024	2023
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	Phải thu tiền bán hàng cung cấp dịch vụ	2.806.362.810	76.216.331
	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	28.912.400	199.956.059
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	118.033.400	86.676.902
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	215.955.400	-
	Phải trả tiền lãi vay	11.477.018.478	8.461.307.043
	Trả tiền lãi vay	2.123.698.630	-
	Thu tiền theo hợp đồng hợp tác	-	40.000.000.000
	Vay tiền	12.000.000.000	98.160.000.000
	Trả tiền gốc vay	98.300.000.000	20.000.000.000
Cần trừ công nợ	1.520.686.810	40.960.902	
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	Phải trả tiền lãi vay	2.474.227.493	2.465.197.465
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	9.392.984
	Phải trả tiền lãi vay	1.490.043.528	1.587.831.714
	Trả tiền lãi vay	200.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Saigontel STS Việt Nam	Phải thu tiền bán hàng cung cấp dịch vụ	61.378.400	-
	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.971.378.400	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Phải trả tiền lãi vay	1.121.643.836	-
	Vay tiền	22.500.000.000	-
Công Ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An	Phải trả tiền lãi vay	81.200.784	111.651.075
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Phải trả tiền lãi vay	-	264.805.481
	Trả tiền gốc vay	-	5.200.000.000
	Cần trừ công nợ	559.748.905	-
Công ty CP Kum Ba	Phải trả tiền lãi vay	137.289.861	-
	Vay tiền	5.300.000.000	-
	Trả tiền gốc vay	10.960.432.963	-
Công ty CP Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân	Phải thu tiền bán hàng cung cấp dịch vụ	26.493.889.275	37.991.800
	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	27.531.294.285	63.429.406
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	15.444.000	30.404.000
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	81.795.177	-
Công ty CP TN Global	Phải thu tiền bán hàng cung cấp dịch vụ	482.695.660	423.701.034
	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	619.292.571	138.034.335
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.816.640.000	2.717.550.000
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.559.250.000	2.079.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 49

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin	Phải thu tiền bán hàng cung cấp dịch vụ	-	309.087.200
	Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.304.750.005	1.119.751.919
	Phải thu tiền lãi cho vay	1.291.537.972	5.784.773.610
	Thu tiền lãi cho vay	19.717.081.349	3.740.027.397
	Thu tiền gốc cho vay	53.216.800.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	Phải thu tiền bán hàng cung cấp dịch vụ	-	29.717.600
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	4.730.000	2.750.000
	Phải thu tiền lãi cho vay	36.290.718	157.460.416
	Thu tiền lãi cho vay	651.686.200	-
	Thu tiền gốc cho vay	1.671.033.333	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	43.404.438	43.404.438
	Phải thu tiền lãi cho vay	-	26.082.192
	Thu tiền lãi cho vay	-	44.493.151
	Thu tiền gốc cho vay	-	4.000.000.000
Công Ty TNHH MTV Phát Triển Đô Thị Trảng Cát	Phải trả tiền lãi vay	20.490.958.904	5.759.178.083
	Điều chỉnh giảm Phải trả tiền lãi vay	1.873.972.603	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội ("SNP")	Phải trả tiền lãi vay	-	16.495.342.467
	Điều chỉnh giảm Phải trả tiền lãi vay	-	77.808.220

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem thuyết minh tại trang số 56.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Vân

Lê Nguyễn Hoàng Anh

Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần (*)
- Đầu tư vào công ty con	872.826.000.000	(19.211.407.404)	853.614.592.596	872.676.000.000	(8.458.672.738)	864.217.327.262
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel (1)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000	-	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc (2)	66.243.000.000	(1.173.691.760)	65.069.308.240	66.093.000.000	(1.135.810.268)	64.957.189.732
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn (3)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên (4)	1.583.000.000	(226.700.522)	1.356.299.478	1.583.000.000	(199.550.805)	1.383.449.195
Công ty TNHH Saigontel Long An (5)	525.000.000.000	(17.811.015.122)	507.188.984.878	525.000.000.000	(7.123.311.665)	517.876.688.335
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel (6)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần (*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	783.763.680.000	(6.125.105.708)	777.638.574.292	772.248.680.000	(4.492.023.183)	767.756.656.817
Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina (7)	139.368.680.000	(5.798.513.778)	133.570.166.222	139.368.680.000	(4.230.677.556)	135.138.002.444
Công ty CP SkyX Saigontel (8)	3.480.000.000	(287.529.228)	3.192.470.772	3.480.000.000	(261.345.627)	3.218.654.373
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An (9)	600.000.000.000	-	600.000.000.000	600.000.000.000	-	600.000.000.000
Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel (10)	29.400.000.000	-	29.400.000.000	29.400.000.000	-	29.400.000.000
Công ty TNHH SAIGONTEL STS Việt Nam (18)	11.515.000.000	(39.062.702)	11.475.937.298	-	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	700.011.372.585	(151.016.433.686)	548.994.938.899	700.011.372.585	(140.423.220.074)	559.588.152.511
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn (11)	220.000.000.000	(122.815.000.000)	97.185.000.000	220.000.000.000	(122.815.000.000)	97.185.000.000
Công ty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn (12)	265.313.144.445	(24.985.687.906)	240.327.456.539	265.313.144.445	(14.682.263.995)	250.630.880.450
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên (13)	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Vũng Tàu (14)	59.460.000.000	(914.387.100)	58.545.612.900	59.460.000.000	(624.597.399)	58.835.402.601
Công ty CP ĐT PT HT Khu công nghệ cao Sài Gòn (15)	28.812.000.000	-	28.812.000.000	28.812.000.000	-	28.812.000.000
Trường ĐHDL Hùng Vương (16)	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận (17)	29.246.203.140	(1.358.680)	29.244.844.460	29.246.203.140	(1.358.680)	29.244.844.460
Công ty CP Đầu tư Việt Xô	4.880.025.000	-	4.880.025.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000
Cộng	2.356.601.052.585	(176.352.946.798)	2.180.248.105.787	2.344.936.052.585	(153.373.915.995)	2.191.562.136.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Nợ xấu	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Các tổ chức và cá nhân khác						
Ngắn hạn						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.064.467.970	-	Trên 3 năm	4.064.467.970	-	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán	1.073.851.604	-	Trên 3 năm	1.073.851.604	-	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	41.281.346.078	-		36.350.544.328	-	
- Công ty CP Truyền thông Hữu nghị	31.869.953.000	-	Trên 3 năm	31.869.953.000	-	Trên 3 năm
- Công ty khác	9.411.393.078	-	Trên 3 năm	4.480.591.328	-	Trên 3 năm
Tổng cộng	46.419.665.652	-		41.488.863.902	-	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	41.488.863.902	-	41.488.863.902
Trích lập dự phòng bổ sung	4.930.801.750	-	4.930.801.750
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối năm	46.419.665.652	-	46.419.665.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.636.343.361	7.679.182.497	29.834.748.497	47.463.162.665	146.613.437.020
<i>Mua trong kỳ</i>	<i>53.495.000</i>	<i>42.654.545</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>96.149.545</i>
Số dư cuối kỳ	61.689.838.361	7.721.837.042	29.834.748.497	47.463.162.665	146.709.586.565
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37.487.217.446	7.388.597.839	18.566.786.009	23.159.250.934	86.601.852.228
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>2.772.291.417</i>	<i>98.806.134</i>	<i>3.053.354.804</i>	<i>2.543.118.406</i>	<i>8.467.570.761</i>
Số dư cuối kỳ	40.259.508.863	7.487.403.973	21.620.140.813	25.702.369.340	95.069.422.989
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24.149.125.915	290.584.658	11.267.962.488	24.303.911.731	60.011.584.792
Số dư cuối kỳ	21.430.329.498	234.433.069	8.214.607.684	21.760.793.325	51.640.163.576

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.336.758.513 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.498.096.772 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.24. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.480.035.180.000	-	(3.100.000)	173.108.291.811	1.653.140.371.811
Tăng vốn	-	(465.119.800)	-	-	(465.119.800)
Lợi nhuận	-	-	-	29.419.968.444	29.419.968.444
Số dư cuối năm trước	1.480.035.180.000	(465.119.800)	(3.100.000)	202.528.260.255	1.682.095.220.455
Số dư đầu năm nay	1.480.035.180.000	(465.119.800)	(3.100.000)	202.528.260.255	1.682.095.220.455
Lợi nhuận	-	-	-	31.268.463.944	31.268.463.944
Số dư cuối năm nay	1.480.035.180.000	(465.119.800)	(3.100.000)	233.796.724.199	1.713.363.684.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. 5 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác, hoạt động cho thuê văn phòng, đất & nhà xưởng và hoạt động kinh doanh BĐS Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng, đất & nhà xưởng	Hoạt động kinh doanh BĐS	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	131.221.754.692	35.193.361.242	341.613.637.799	508.028.753.733
2. Giá vốn	85.325.838.052	12.228.405.063	235.299.884.698	332.854.127.813
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	45.895.916.640	22.964.956.179	106.313.753.101	175.174.625.920
4. Tài sản bộ phận	574.010.634	1.579.448.646.502	1.277.763.056	1.581.300.420.192
5. Tài sản không phân bổ				3.769.810.940.283
Tổng tài sản				5.351.111.360.475
6. Nợ phải trả bộ phận	-	262.920.210.474	50.535.381.478	313.455.591.952
7. Nợ phải trả không phân bổ				3.324.292.084.124
Tổng nợ phải trả				3.637.747.676.076

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bắc Ninh và Thái Nguyên. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP. Hồ Chí Minh	Bắc Ninh	Thái Nguyên	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	147.305.666.771	360.723.086.962	-	508.028.753.733
2. Giá vốn	103.234.656.760	229.619.471.053	-	332.854.127.813
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	44.071.010.011	131.103.615.909	-	175.174.625.920
4. Tài sản bộ phận	3.897.609.723.592	1.273.271.219.799	180.230.417.084	5.351.111.360.475
5. Tài sản không phân bổ				-
Tổng tài sản				5.351.111.360.475
6. Nợ phải trả bộ phận	2.778.910.036.975	678.180.830.880	180.656.808.221	3.637.747.676.076
7. Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả				3.637.747.676.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ công bố Quý 3 năm 2024 - Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2024 công bố so với cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu KQKD Riêng lẻ công bố		Chênh lệch		
	Quý 03/2024 (1)	Quý 03/2023 (2)	Giá trị (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ % (4)=(3)/(2)	Ghi chú
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.423.048.594	148.877.985.365	108.545.063.229	73%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.423.048.594	148.877.985.365	108.545.063.229	73%	(1)
4. Giá vốn hàng bán	160.158.348.274	119.361.378.299	40.796.969.975	34%	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.264.700.320	29.516.607.066	67.748.093.254	230%	(2)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	545.425.539	2.399.348.096	(1.853.922.557)	-77%	
7. Chi phí tài chính	28.086.327.926	14.082.753.444	14.003.574.482	99%	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	16.808.649.748	14.082.753.444	2.725.896.304	19%	
8. Chi phí bán hàng	1.218.412.316	124.716.818	1.093.695.498		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.515.086.346	17.161.495.320	17.353.591.026	101%	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	33.990.299.271	546.989.580	33.443.309.691		
11. Thu nhập khác	17.432.461	168.099.400	(150.666.939)		
12. Chi phí khác	464.649.100	465.936.204	(1.287.104)		
13. Lợi nhuận khác	(447.216.639)	(297.836.804)	(149.379.835)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.543.082.632	249.152.776	33.293.929.856		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.402.913.067	2.906.199.909	12.496.713.158	430%	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.140.169.565	(2.657.047.133)	20.797.216.698		(3)

Nguyên nhân dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2024 :

- (1) Doanh thu thuần Quý 3 năm 2024 tăng 108,54 tỷ đồng tương ứng tăng 73% với cùng kỳ năm 2023, doanh thu Quý 3 năm 2024 tăng chủ yếu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, cho thuê đất, văn phòng và nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn của chi nhánh Bắc Ninh và kinh doanh tại Công ty mẹ mang lại.
- (2) Lợi nhuận gộp Quý 3 năm 2024 tăng 67,74 tỷ đồng tương ứng tăng 230% so với cùng kỳ năm 2023 đánh dấu hiệu quả mang lại từ đẩy mạnh tăng doanh thu tại Quý 3 năm 2024.
- (3) Chính các nguyên nhân nêu trên đã ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm 2023 sang lãi ở kỳ công bố Quý 3 năm 2024.

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo 9 tháng đầu năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

- Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2024 công bố so với cùng kỳ năm 2023 đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu KQKD Riêng lẻ công bố		Chênh lệch		
	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm	Giá trị	Tỷ lệ %	Ghi chú
	2024 công bố	2023 công bố			
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.028.753.733	317.012.089.454	191.016.664.279	60%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.028.753.733	317.012.089.454	191.016.664.279	60%	(1)
4. Giá vốn hàng bán	332.854.127.813	198.068.037.399	134.786.090.414	68%	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.174.625.920	118.944.052.055	56.230.573.865	47%	(2)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	41.436.807.023	8.289.539.544	33.147.267.479	400%	
7. Chi phí tài chính	75.131.537.498	48.014.440.600	27.117.096.898	56%	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>51.936.862.830</i>	<i>47.456.029.954</i>	<i>4.480.832.876</i>	<i>9%</i>	
8. Chi phí bán hàng	1.415.929.615	2.013.987.744	(598.058.129)	-30%	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.077.928.154	51.616.889.597	22.461.038.557	44%	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	65.986.037.676	25.588.273.658	40.397.764.018	158%	
11. Thu nhập khác	1.094.243.134	839.164.318	255.078.816		
12. Chi phí khác	13.396.874.017	934.177.828	12.462.696.189		
13. Lợi nhuận khác	(12.302.630.883)	(95.013.510)	(12.207.617.373)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.683.406.793	25.493.260.148	28.190.146.645		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.180.534.938	14.482.792.831	8.697.742.107	60%	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(765.592.089)	(765.592.089)	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.268.463.944	11.776.059.406	19.492.404.538	166%	(3)

(3) Tương tự như nội dung đã giải trình lợi nhuận Quý 3 năm 2024, đó cũng chính là những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế 9 tháng đầu năm 2024 tăng 19,49 tỷ đồng tương ứng tăng 166% so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể ở các chỉ tiêu sau:

(1) Doanh thu thuần 9 tháng đầu năm 2024 tăng 191 tỷ đồng tương ứng tăng 60% so với cùng kỳ năm 2023.

(2) Lợi nhuận gộp 9 tháng đầu năm 2024 tăng 56,23 tỷ đồng tương ứng tăng 47% so với cùng kỳ năm 2023.